

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Số: 234/MB-TCHC
V/v: CBTT Báo cáo thường niên
năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19. tháng 03 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2018
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo quản trị: www.pmb.vn

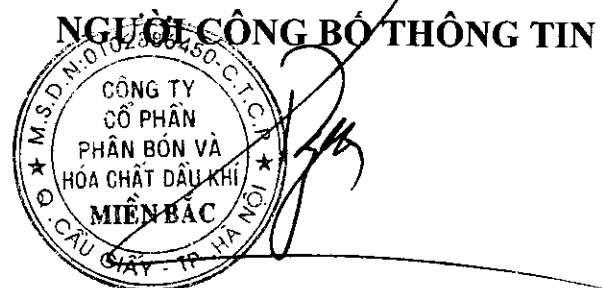
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *MHT*

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, ĐNH.

Đính kèm:

BC thường niên năm 2018.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Trần Nguyễn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**
Tầng 4, Tòa nhà VPI, số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024.35378256 - Fax: 024.35378255 - Website: www.pmb.vn

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2018**



Hà Nội, tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG	1
I. Thông tin khái quát.....	1
II. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	2
III. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	2
IV. Định hướng phát triển.....	3
V. Quản trị rủi ro	3
PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018	6
I. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018.....	6
II. Tổ chức và nhân sự.....	7
1. Danh sách Ban Điều hành	7
2. Những thay đổi trong Ban Điều hành.....	8
3. Số lượng cán bộ, nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động	8
III. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án	8
IV. Tình hình tài chính	8
1. Tình hình tài chính	8
2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	9
V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	10
1. Cổ phần.....	10
2. Cơ cấu cổ đông.....	10
3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	10
VI. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	10
1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước.....	10
2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.....	11
3. Chính sách liên quan đến người lao động	11
4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	12
PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	13
I. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	13
II. Tình hình tài chính	13
1. Tình hình tài sản	13
2. Tình hình nợ phải trả	14
III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	15

IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	15
V. Giải trình ý kiến của kiểm toán (nếu có)	16
VI. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty	16
PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	17
I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	17
II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty	18
III. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	18
PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	20
I. Hội đồng quản trị.....	20
1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.....	20
II. Hoạt động của Hội đồng quản trị:	20
1. Hoạt động của Thành viên HĐQT độc lập và các tiểu ban trong HĐQT:	21
2. Danh sách các Thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:	21
III. Ban Kiểm soát	21
1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:	21
2. Hoạt động của Ban Kiểm soát:.....	21
3. Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ của Công ty:	22
4. Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty:	22
5. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019:.....	23
IV. Báo cáo tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	23
1. Chi tiết tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:	23
2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:	24
3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:	24
4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:.....	24
PHẦN VI: BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	25
1. Ý kiến kiểm toán	25
2. Báo cáo Tài chính được kiểm toán (Tài liệu đính kèm).....	25

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

I. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc.
- Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số: 0102886450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/08/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06/07/2018.
- Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*).
- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 024 - 35378256.
- Số fax: 024 - 35378255.
- Website: www.pmb.vn.
- Mã chứng khoán: PMB

Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí - Xí nghiệp Kinh doanh Phân bón miền Bắc được thành lập theo Quyết định số 79/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí.
- Ngày 13/08/2008, Hội đồng quản trị Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo) ban hành Quyết định số 118/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc, Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104003870, ngày 19 tháng 08 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.
- Ngày 24/12/2010, PVFCCo đã ra quyết định số 271/QĐ-PBHC về việc chuyển Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc thành Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc. Sau khi tiến hành Đại hội cổ đông lần đầu và hoàn tất các thủ tục pháp lý, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc chính thức đi vào hoạt động từ ngày 30/01/2011 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0102886450 ngày 30/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với mức Vốn Điều lệ 120.000.000.000 VNĐ (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*).
- Ngày 07/09/2015, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.
- Ngày 21/9/2015, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán.

- Ngày 07/10/2015, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán với mã cổ phiếu là PMB.

II. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn phân bón (trừ loại Nhà nước cấm).
- Bán lẻ hàng hóa phân bón (trừ loại Nhà nước cấm), hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật).
- Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy.
- Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ kho bãi.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; quảng cáo; bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại.

Thực tế, hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo North) là kinh doanh các loại phân bón đặc biệt là các loại phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Địa bàn kinh doanh:

- Bao gồm 29 tỉnh và thành phố thuộc khu vực miền Bắc, từ Quảng Bình trở ra phía Bắc.

III. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:

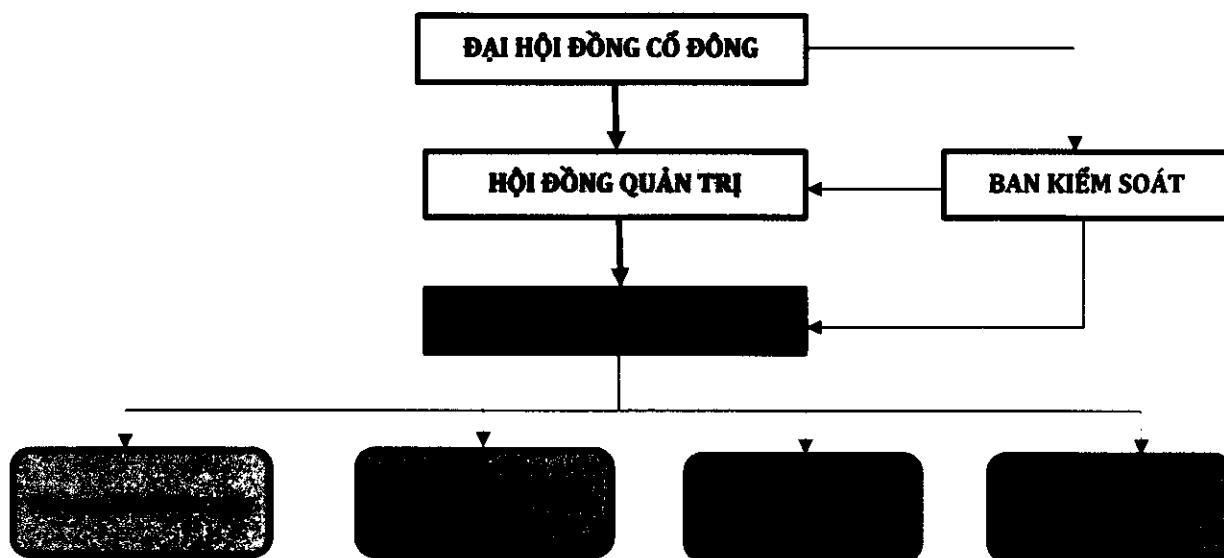
Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc

Cơ cấu bộ máy quản lý:



IV. Định hướng phát triển

Nguyên tắc phát triển:

- Đổi mới - An toàn - Hiệu quả - Phát triển bền vững.
- Tập trung kinh doanh và phân phối các sản phẩm chủ lực của PVFCCo (Urea, Kaly, NPK mang thương hiệu Phú Mỹ).
- Kiểm soát chặt chẽ quá trình kinh doanh và phân phối nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm đến người sử dụng, thực hiện đúng các cam kết với khách hàng.
- Phát huy nội lực, hợp tác phát triển lâu dài với các đối tác nhằm chia sẻ rủi ro và khai thác các lợi thế, cơ hội.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Phát triển trở thành doanh nghiệp mạnh với ngành nghề chính là kinh doanh phân bón và các hoạt động kinh doanh khác gắn liền với định hướng dịch vụ, sản phẩm phân bón của PVFCCo và ngành Dầu khí.
- Cung cấp các sản phẩm phân bón đặc biệt là các sản phẩm phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ đảm bảo chất lượng, ổn định, hiệu quả cho khách hàng tại khu vực miền Bắc, giữ vững thị phần phân bón tại các vùng trọng điểm, đặc biệt là khu vực Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng.
- Củng cố và xây dựng mạng lưới kinh doanh hợp lý và tối ưu. Phát triển hiệu quả kênh phân phối, đảm bảo bền vững cả về chiều rộng và chiều sâu trở thành doanh nghiệp kinh doanh phân bón có hệ thống phân phối hàng đầu tại khu vực phía Bắc.
- Hệ thống kho bãi, hậu cần chuyên nghiệp và bao phủ các địa bàn trọng điểm.
- Lấy việc nâng cao giá trị dịch vụ trong sản phẩm làm công cụ cạnh tranh lâu dài và bền vững để các sản phẩm mang thương hiệu Phú Mỹ luôn là sự lựa chọn đầu tiên của người tiêu dùng trên khu vực.
- Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phát triển bền vững, trở thành một trong những doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón hàng đầu tại khu vực miền Bắc.

Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Phát triển doanh nghiệp luôn đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội.

V. Quản trị rủi ro

Với trách nhiệm thúc đẩy thành công dài hạn doanh nghiệp, bảo vệ lợi ích tốt nhất cho các cổ đông, hài hòa với trách nhiệm xã hội, Công ty luôn nhận định, đánh giá và kiểm soát các rủi ro gắn kết với mục tiêu chiến lược và kế hoạch hành động để tối ưu hóa giá trị doanh nghiệp và phát triển bền vững. Trong năm 2018, Công ty quản trị các rủi ro trọng yếu bao gồm:

1. Rủi ro về thị trường cung vượt cầu: Do xu thế cung vượt cầu ngày càng gia tăng nên thị trường Urea trong nước phải đối mặt với áp lực cạnh tranh trong hiện tại và

tương lai ngày càng quyết liệt hơn. Trước những thách thức này, Công ty tăng cường rà soát, kiểm toàn hệ thống phân phối phát triển có chiều sâu, thực hiện việc đầu tư, hỗ trợ các nguồn lực XTTM cho các Nhà phân phối nhằm tăng tính gắn kết giữa Công ty với Nhà phân phối. Hiện tại, hệ thống phân phối phân bón Phú Mỹ của Công ty trải đều từ Quảng Bình trở ra phía Bắc, tập trung tại các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm và được phân vùng tiêu thụ cụ thể.

2. Rủi ro cạnh tranh về giá phân bón: Giá phân bón trong nước bị ảnh hưởng đáng kể bởi giá phân bón thế giới và giá bán của các Nhà sản xuất phân bón lớn trong nước đặc biệt là khu vực miền Bắc. Công ty phải cân bằng giữa rủi ro và cơ hội để quyết định giá bán sản phẩm hợp lý sát với giá thị trường nhằm giữ vững thị phần và duy trì lợi thế cạnh tranh.
3. Rủi ro về tính thanh khoản của khách hàng: Chính sách bán hàng của Công ty được thực hiện và kiểm soát có hệ thống, công nợ bán hàng được quy định riêng cho từng nhóm sản phẩm, hạn mức công nợ căn cứ vào năng lực tài chính, mức độ tín nhiệm và khả năng hợp tác của từng Nhà phân phối. Trong năm 2018, Công ty không xảy ra tranh chấp nợ xấu trong các giao dịch mua bán hàng.
4. Rủi ro khi đưa sản phẩm mới ra thị trường và rủi ro về chất lượng sản phẩm: Bảo vệ môi trường sẽ thúc đẩy nhu cầu đối với các loại phân bón chất lượng cao, các sản phẩm có sự khác biệt, đa hiệu quả, cùng với xu thế nhu cầu sử dụng phân bón của bà con nông dân ngày càng đa dạng. Bên cạnh việc kinh doanh sản phẩm Urea Phú Mỹ đã có thương hiệu, Công ty tiếp tục đẩy mạnh việc kinh doanh các sản phẩm phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ khác như Kaly Phú Mỹ, NPK Phú Mỹ tới tay người tiêu dùng để gia tăng sản lượng kinh doanh nhằm giữ vững thị phần và đảm bảo các mục tiêu phát triển của Công ty. Trong năm 2018, Công ty tiếp tục đưa vào thị trường sản phẩm Kaly Phú Mỹ màu tự nhiên và một số sản phẩm NPK Phú Mỹ có công thức đa dạng, chất lượng vượt trội phù hợp với thổ nhưỡng và cây trồng tại từng vùng để đáp ứng thị hiếu của người nông dân đồng thời dẫn dắt thị trường vào việc sử dụng các sản phẩm phân bón có chất lượng cao.
5. Rủi ro về môi trường, luật định:
 - Việt Nam phải mở cửa trong quá trình hội nhập, nhiều doanh nghiệp nước ngoài sẽ đầu tư sản xuất kinh doanh phân bón có thể thay thế một phần Urea. Những doanh nghiệp nước ngoài với kinh nghiệm, năng lực quản lý kinh doanh tốt sẽ trở thành những đối thủ mạnh.
 - Phân bón giả, kém chất lượng chưa được quản lý chặt chẽ dẫn đến thiệt thòi cho những doanh nghiệp kinh doanh nghiêm túc như Công ty.
 - Chính sách thuế đang trong giai đoạn kiểm toàn nên liên tục có những thay đổi, bổ sung liên quan trực tiếp đến ngành phân bón.
6. Rủi ro về thời tiết: Việc biến đổi khí hậu đã gây tác động trực tiếp vào sản xuất nông nghiệp. Công ty đã chủ động đưa ra các giải pháp ứng phó với sự biến đổi bất lợi của thời tiết nhằm giữ vững được sự phát triển bền vững của kinh tế - xã hội cũng như môi trường

Trên cơ sở nhận định những rủi ro như trên, Công ty đã lên kế hoạch kiểm soát thường xuyên để kịp thời phát hiện và có những giải pháp ngăn chặn, hạn chế rủi ro nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đã định.

PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

I. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018

Năm 2018 tiếp tục là một năm khó khăn đối với việc kinh doanh sản phẩm Phân bón Phú Mỹ tại miền Bắc.

Thời tiết bất lợi như nắng nóng kéo dài, mưa lũ cục bộ khiến nhiều diện tích lúa mùa tại một số địa phương mất trắng, các mặt hàng nông sản có giá trị kinh tế cao như cam, mía, ngô ... tiếp tục lâm vào tình trạng mất giá gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc đầu tư chăm bón của bà con nông dân và khả năng thu hồi công nợ của hệ thống kinh doanh phân bón.

Thị trường phân bón liên tục có những diễn biến bất thường, không theo quy luật xuất phát từ việc hoạt động thiếu ổn định của các nhà máy sản xuất phân đạm lớn trong khu vực.

Giá phân bón cao trong khi giá nông sản giảm mạnh đã gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc tiêu thụ các sản phẩm phân bón tại khu vực, việc này dự báo sẽ còn ảnh hưởng lâu dài, khả năng đầu tư phân bón của bà con nông dân sẽ giảm đáng kể.

Thị trường NPK phân khúc hàm lượng cao ngoài những sản phẩm đã được cung ứng lâu năm tại thị trường tiếp tục có sự tham gia của rất nhiều thương hiệu mới với những chính sách bán hàng hấp dẫn, gây nhiễu loạn thị trường.

Tập quán canh tác nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất nông nghiệp chủ yếu để tự cung, tự cấp không mang tính thương mại nên bà con vẫn giữ thói quen sử dụng NPK hàm lượng thấp, hiện tại tại miền Bắc có hàng trăm nhà máy sản xuất NPK thủ công với tổng sản lượng lên đến hơn 1.500.000 tấn/năm (chủ yếu là NPK hàm lượng thấp), đây chính là những sản phẩm thay thế cho phân đơn và chủ yếu được tiêu thụ tại thị trường miền Bắc.

Hàng Trung Quốc với giá rẻ và luôn sẵn hàng luôn là một thách thức không nhỏ đối với các nhà sản xuất phân bón trong nước.

Bên cạnh đó, nhu cầu phân bón giảm do diện tích canh tác giảm hàng năm và việc lạm dụng phân bón thời gian vừa qua đang dần được khắc phục đáng kể, cùng với đó là cạnh tranh gay gắt giữa các nhà cung cấp bằng các chính sách ngày càng linh hoạt hướng tới kênh phân phối và người tiêu dùng với công cụ sử dụng chủ yếu là giá. Sức mạnh đàm phán dần chuyển dịch về phía người tiêu dùng, hệ thống cấp 2 và các nhà phân phối.

Mặc dù quá trình triển khai và bán các sản phẩm Phân bón Phú Mỹ còn gặp nhiều khó khăn nhưng với việc triển khai các giải pháp, quyết sách đúng đắn của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, hoạt động kinh doanh của Công ty đã đạt được mức tăng trưởng tốt, đặc biệt là đối với sản phẩm NPK Phú Mỹ.

Nhìn chung, tình hình thị trường phân bón tiếp tục diễn biến phức tạp theo chiều hướng xấu và dự báo trong năm 2019 nhu cầu sử dụng phân bón có xu hướng tiếp tục giảm dưới tác động tiêu cực của các yếu tố trên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2018

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2017	KH 2018	TH 2018	TH 2018/ KH 2018	TH 2018/ TH 2017
	Chỉ tiêu kế hoạch	Tấn	189.159	209.017	219.993	100%	111%
1	Ure Phú Mỹ	Tấn	144.126	165.000	165.003	100%	114%
2	NPK Phú Mỹ	Tấn	15.803	18.000	18.588	103%	118%
3	Kaly Phú Mỹ	Tấn	25.392	20.365	20.411	100%	80%
4	Phân bón tự doanh	Tấn	3.819	6.051	6.051	100%	158%
	Chỉ tiêu thực hiện	Tỷ đồng	173,55	172,09	197,55	115%	114%
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	173,55	172,09	197,55	115%	114%
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	150,94	137,09	147,46	108%	98%
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.276,53	1.525,99	1.527,95	100%	120%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	16,51	14,01	17,95	128%	109%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	13,15	11,21	14,31	128%	109%
6	Nộp NSNN	Tỷ đồng	5,49	4,46	5,05	113%	92%
7	Tỷ suất LNTT/VDL	Tỷ đồng	0,22	0,12	0,15	128%	69%

II. Tổ chức và nhân sự

1. Danh sách Ban Điều hành

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại Công ty	Năm sinh	Tổng số cổ phần		Tỷ lệ sở hữu cổ phần
				Đại diện	Cá nhân	
1	Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch HĐQT	1978	3.600.000		30%
2	Cao Trung Kiên	Thành viên HĐQT, Giám đốc	1976	2.400.000	20.000	20,167%
3	Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	1980	1.500.000	2.000	12,517%
4	Đoàn Quốc Thịnh	Thành viên HĐQT	1980	1.500.000		12,5%
5	Hoàng Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT	1971		10.000	0,083%
6	Đào Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	1974		6.000	0,05%
7	Nguyễn Trà My	Thành viên Ban Kiểm soát	1984			0%
8	Đỗ Thị Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	1987			0%

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại Công ty	Năm sinh	Tổng số cổ phần		Tỷ lệ sở hữu cổ phần
				Đại diện	Cá nhân	
9	Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc	1971		8.000	0.067%
10	Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc	1980		18.550	0,155%

2. Những thay đổi trong Ban Điều hành

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/không còn là thành viên HĐQT, BKS
1	Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Thôi không là Thành viên HĐQT, Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật từ ngày 01/07/2018.
2	Cao Trung Kiên	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Bổ nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT tạm thời, Giám đốc - Người đại diện theo Pháp luật từ ngày 01/07/2018.

3. Số lượng cán bộ, nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

- Tính đến thời điểm 31/12/2018: Tổng số lao động của Công ty là 74 người (trong đó lao động nữ là 29 người). 100% lao động được ký HĐLĐ theo đúng quy định của Bộ luật lao động.
- Trong năm 2018, Công ty đã xây dựng, sửa đổi các nội quy, quy chế liên quan trực tiếp đến người lao động theo đúng Bộ Luật lao động, đảm bảo tính dân chủ và phù hợp với tình hình kinh doanh, mô hình quản lý của Công ty Cổ phần niêm yết.
- Các chính sách đang thực hiện đã thể hiện sự quan tâm cao của Công ty đến lợi ích chính đáng của NLD nhằm động viên, khích lệ người lao động phát huy, cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty.

III. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Năm 2018, Công ty không đầu tư và thực hiện dự án nào.

IV. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài chính

DVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng, giảm (%)
Tổng tài sản	197,55	173,55	14%
Doanh thu thuần	1.518,43	1.270,16	20%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12,34	13,29	-7%
Lợi nhuận trước thuế	17,95	16,51	9%
Lợi nhuận sau thuế	14,31	13,15	9%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)		12%	

Sản lượng kinh doanh năm 2018 tăng so với năm trước thể hiện qua các chỉ số tài chính cơ bản của Công ty năm 2018 đều tăng so với năm 2017, cụ thể: Tổng tài sản tăng 14%, doanh thu thuần của tất cả các hoạt động tăng 20%, lợi nhuận trước thuế tăng 9%, Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2018 đã được thông qua.

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	2018	2017	Tăng/Giảm (%)
- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	3,5	6,4	-46%
Hệ số thanh toán nhanh	2,4	6,1	-62%
- Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,25	0,13	95%
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,34	0,15	127%
- Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	110	57	93%
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	7,7	7,3	5%
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số LNST/Doanh thu thuần	0,009	0,010	-9%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,097	0,087	11%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,072	0,076	-4%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,008	0,010	-22%

- Cơ cấu vốn:

Nguồn vốn lưu động tự có năm 2018 của Công ty luôn giữ ở mức cao như tài sản ngắn hạn chiếm 88% trong tổng tài sản, vốn chủ sở hữu chiếm 75% trong tổng nguồn vốn, đồng nghĩa với công nợ phải trả chiếm 25% và tăng so với cùng kỳ năm trước là 121,5%. Nguồn vốn của Công ty ổn định, luôn đảm bảo kịp thời khi nguồn vốn xoay vòng, tái đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

- Khả năng thanh toán:

Với sự dịch chuyển trong cơ cấu nguồn vốn năm 2018 đã kéo khoản nợ phải trả tăng 121,5% so với năm 2017. Đồng thời tạo nên cán cân thanh toán trên nợ phải trả ở mức cao, trên 3 lần so với khoản nợ phải trả. Điều này cho thấy được khả năng thanh toán của Công ty luôn được đảm bảo, thực hiện tốt nghĩa vụ công nợ đối với các nhà cung cấp.

- Năng lực hoạt động năm 2018:

Vòng quay hàng tồn kho năm 2018 là 110 vòng/năm, cho thấy hàng tồn kho của Công ty không bị ứ đọng nhiều, hàng được đưa vào thị trường tiêu thụ nhanh hơn 93%

so với cùng kỳ năm 2017. Đồng thời, vòng quay các khoản phải thu là 62 vòng/năm, đồng nghĩa với việc đưa hàng hóa vào thị trường tiêu thụ thì sau 01 ngày luồng tiền sẽ được thu về. Qua đó, cho thấy khả năng quản lý, sử dụng nguồn vốn trong hoạt động điều phối hàng tồn kho, quản lý công nợ phải thu có hiệu quả.

- Khả năng sinh lời:

Các chỉ số doanh thu thuần/Vốn chủ sở hữu và Doanh thu thuần/Tổng tài sản năm 2018 lần lượt là 10,3% và 7,7% tăng lần lượt là 22% và 5% so với cùng kỳ năm trước, khả năng sinh lời của một đồng doanh thu thì giảm 9% so với cùng kỳ năm 2017. Năm 2018, trong khi hàng loạt các Công ty phân bón gặp khó khăn thì Công ty cũng bị ảnh hưởng đáng kể, dù đồng vốn đưa vào đầu tư trong hoạt động kinh doanh thì giảm so với kỳ cùng năm trước và khả năng sinh lời thấp hơn nhưng vẫn mang lại được lợi nhuận cho Công ty.

Nhìn chung tình hình tài chính năm 2018 của Công ty chuyển biến tích cực so với năm 2017 và vẫn duy trì sự ổn định, luôn đảm bảo kịp thời nguồn vốn để phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh.

V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Cổ phần

Công ty hiện đang lưu hành 12.000.000 cổ phần phổ thông. Tất cả là cổ phần chuyển nhượng tự do.

2. Cơ cấu cổ đông

Theo danh sách cổ đông do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam lập ngày 08/03/2019, Công ty có 114 cổ đông, trong đó có 02 cổ đông lớn là PVFCCo chiếm 75% và America LLC chiếm 10,376%, còn lại là các cổ đông nhỏ lẻ.

Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Tỷ lệ nắm giữ	Ghi chú
1	Trong nước	89,214%	
	Cổ đông lớn PVFCCo	75%	
	Các tổ chức khác	9,4%	
	Cá nhân	4,814%	
2	Nước ngoài	10,786%	
	Cổ đông lớn America LLC	10,376%	
	Các tổ chức khác	0,41%	

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm 2018, Công ty không có sự thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

VI. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước

Với mô hình là Công ty chuyên kinh doanh và phân phối, không trực tiếp sản xuất nên

lượng rác thải và sử dụng năng lượng và tài nguyên nước là không nhiều. Đồng thời Công ty cũng luôn có các chính sách và hoạt động nhằm quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn nguyên vật liệu, tài nguyên, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến các đơn vị; đồng thời, thường xuyên tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình/quy định về ATSKMT - CL để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế phát sinh.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, hàng hóa, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty.
- Thực hiện quan trắc môi trường tại các kho do Công ty quản lý định kỳ 6 tháng/lần và đo kiểm môi trường lao động tại các kho, văn phòng Công ty định kỳ 01 năm/lần nhằm đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất cho CBNV Công ty.
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát công tác an toàn trong quá trình kinh doanh, giao nhận hàng hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định, ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn, các vi phạm môi trường.
- Công tác quản lý chất thải được tuân thủ đúng và đầy đủ theo yêu cầu của pháp luật: bố trí kho chứa chất thải nguy hại, thùng chứa rác thải nguy hại theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn, chất thải nguy hại được đăng ký, phân loại, thu gom và lưu trữ tạm thời để xử lý.
- Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

3. Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty xây dựng thang lương, bảng lương, định biên, định mức lao động, đơn giá tiền lương theo đúng nguyên tắc và quy định của Pháp luật, Tập đoàn, Tổng công ty và Công ty. Việc trả lương, thưởng được thực hiện đúng theo quy chế trả lương, trả thưởng và phân phối quỹ phúc lợi của Công ty.
- Công ty xây dựng kế hoạch, biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động, kế hoạch huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động; đảm bảo cung cấp các trang thiết bị BHLĐ cho các cá nhân làm việc theo đúng quy định. Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và CBNV làm việc thường xuyên tại các kho, cảng.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và có chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho CBNV làm việc trực tiếp tại kho trạm thuộc Công ty.
- Hàng năm, Công ty tổ chức khám sức khỏe cho CBNV nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp hoặc các loại bệnh khác để có biện pháp chữa trị, thông báo, kiểm tra chuyên sâu kịp thời cho CBNV theo quy định.

- Công tác đào tạo luôn được Công ty quan tâm với chủ trương đầu tư một cách có hiệu quả cho nguồn nhân lực để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp. Công tác đào tạo nội bộ đã được nâng cao về cả số lượng và chất lượng.

4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Triển khai thực hiện nhiều chương trình an sinh xã hội tại khu vực Công ty quản lý như: Cứu trợ các địa phương bị ảnh hưởng do thời tiết bất thường, tặng trang thiết bị giáo dục trường học...
- Hoạt động thăm hỏi và tặng quà người khuyết tật, các gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, các trung tâm bảo trợ xã hội...luôn được quan tâm và tổ chức định kỳ.

PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Tròn 10 năm kể từ ngày thành lập và trải qua hơn 08 năm hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần, PVFCCo North luôn giữ vững được sự ổn định. Kế thừa và phát huy kinh nghiệm, nguồn nhân lực cùng với những thay đổi phù hợp về mô hình tổ chức, quản lý và phương thức điều hành. Năm 2018, PVFCCo North tiếp tục đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong hoạt động kinh doanh góp phần nâng cao giá trị thương hiệu, khẳng định vị thế của Công ty tại địa bàn khu vực, tạo được sự yên tâm và gắn bó lâu dài với CBNV trong Công ty và đảm bảo được lợi ích hài hòa giữa Công ty và các cổ đông. Qua đó, khẳng định tính đúng đắn, phù hợp trong chiến lược kinh doanh, tạo tiền đề cho sự phát triển của Công ty trong giai đoạn mới.

II. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài sản

STT	Chi tiêu	ĐVT	31/12/2018		31/12/2017		Tăng, giảm	Tăng, giảm (%)
1	Tổng tài sản ngắn hạn	Tỷ đ	173,44	88%	144,29	83%	29,14	20%
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	”	85,10	43%	120,52	69%	(35,43)	-29%
1.2	Các khoản phải thu ngắn hạn	”	31,83	16%	17,08	10%	14,75	86%
1.3	Hàng tồn kho	”	55,31	28%	5,36	3%	49,94	931%
1.4	Tài sản ngắn hạn khác	”	1,20	1%	1,32	1%	(0,12)	-9%
2	Tổng tài sản dài hạn	Tỷ đ	24,12	12%	29,26	17%	(5,14)	-18%
2.1	Tài sản cố định	”	17,51	9%	18,96	11%	(1,45)	-8%
2.2	Tài sản dài hạn khác	”	6,60	3%	10,30	6%	(3,69)	-36%
	Tổng tài sản	Tỷ đ	197,55		173,55		24,00	14%

Tính đến ngày 31/12/2018:

- Tổng tài sản của Công ty là 197,55 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2017 trong đó tài sản ngắn hạn đã tăng 20% và các khoản phải thu ngắn hạn tăng 86% so với cùng kỳ năm 2017. Kết cấu tài sản của Công ty nghiêng về tài sản ngắn hạn (chiếm tỷ lệ 88%/tổng tài sản). Trong khi tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 12%/tổng tài sản.
- Hàng tồn kho tính đến 31/12/2018 tăng so với năm 2017, chiếm tỷ lệ 28% trên tổng tài sản.
- Trị giá các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm 2018 là 31,83 tỷ đồng, tăng 86% so với cùng kỳ năm 2017. Các khoản phải thu tăng so với cùng kỳ năm 2017 nhưng không làm ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn nói chung và hiệu quả sử dụng vốn

lưu động nói riêng. Việc theo dõi thu hồi công nợ được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ.

- Trong năm 2018, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn và không phát sinh nợ xấu, nợ khó đòi, nợ mất khả năng thanh toán.

Hiệu suất sử dụng tài sản:

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay tổng tài sản} &= \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} = \frac{1.518,43 \text{ tỷ đồng}}{185,55 \text{ tỷ đồng}} = 8 \text{ vòng} \\ \text{Vòng quay tài sản cố định} &= \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}} = \frac{1.518,43 \text{ tỷ đồng}}{18,24 \text{ tỷ đồng}} = 83 \text{ vòng} \end{aligned}$$

2. Tình hình nợ phải trả

Tính đến ngày 31/12/2018:

SFT	Chi tiết	ĐVT	31/12/2018		31/12/2017		Tăng/giảm	Tăng/giảm (%)
1.	Tổng nguồn vốn	Tỷ đ	197,55		173,55		24,00	13,8%
2.	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn	Tỷ đ	50,09	25%	22,61	13%	27,48	121,5%
2.1	Phải trả cho người bán	"	7,97	4%	6,78	4%	1,19	17,5%
2.2	Người mua trả tiền trước	"	26,29	13%	0,74	0%	25,55	3439,1%
2.3	Các khoản phải trả khác	"	15,84	8%	15,09	9%	0,75	5,0%
3	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đ	147,46	75%	150,94	87%	(3,48)	-2,3%

- Các khoản nợ phải trả ngắn hạn là 50,09 tỷ đồng, tăng 121,5% so với cùng kỳ năm 2017.
- Công ty không có các khoản nợ phải trả dài hạn và không có nợ xấu xảy ra.

Các chỉ số nợ phải trả:

$$\text{Hệ số nợ trên Tổng tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{50,09 \text{ tỷ đồng}}{197,55 \text{ tỷ đồng}} = 0,25$$

$$\text{Hệ số nợ trên Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{50,09 \text{ tỷ đồng}}{147,46 \text{ tỷ đồng}} = 0,34$$

Các chỉ số trên cho thấy tỷ lệ nợ phải trả chiếm 0,25 lần trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu là 0,34 lần. Điều này cho thấy cơ cấu nợ phải trả ở mức thấp, công nợ phải trả luôn được đảm bảo thực hiện đúng quy định và nguồn vốn